

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH TIỀN GIANG**

-Bản án số: **167/2024/HNGĐ-ST**

-Ngày: 20/5/2024

- V/v: Xin ly hôn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH TIỀN GIANG**

Th phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Phạm Văn Tài**.

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông **Trương Hoàng Hoa**

2. Ông **Nguyễn Hoa Kiều**

- *Thư ký phiên tòa:* ông **Nguyễn Sỹ Đăng** Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh T.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C tham gia phiên tòa:* ông **Ngô Th Khánh Duy** Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 417/2023/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 10 năm 2023 về việc "Xin ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 60/2024/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 4 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 50/2024/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện C giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Trần Thị Cẩm T, sinh năm 1987** (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp B, xã Song B, huyện C, tỉnh T.

2. Bị đơn: **Lê Văn Th, sinh năm 1983** (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp B, xã Song B,, huyện C, tỉnh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải, nguyên đơn Trần Thị Cẩm T trình bày:* Chị và anh Th tự nguyện cưới nhau vào năm 2006, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Song B, huyện C cấp giấy chứng nhận kết hôn số 12 ngày 01/03/2006. Sau khi kết hôn, anh chị sống hạnh phúc cho đến đầu năm 2023 giữa vợ chồng sống không hạnh phúc, phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, anh Th luôn ghen tuông vô cớ nên đã xảy ra gây gổ, cãi nhau, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn được. Nay tình cảm vợ chồng không còn, chị yêu cầu ly hôn với anh Th.

Về con chung: Chị và anh Th có con chung tên Lê Trần Anh T, sinh ngày 29/3/2006 và Lê Trần Thu Th, sinh ngày 30/10/2013. Chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung và không yêu cầu anh Th cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng chị không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, chị T có đơn xin vắng mặt.

** Bị đơn Lê Văn Th vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.*

** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu:*

Về việc tuân theo pháp luật: Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Thư ký, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều tuân thủ đúng quy định pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu xin ly hôn, quá trình giải quyết vụ án, bị đơn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án chứng tỏ hôn nhân giữa anh, chị không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu của chị T, cho chị T được ly hôn với anh Th. Đối với yêu cầu về con chung: con chung đang sống ổn định và có nguyện vọng sống với chị T nên chị yêu cầu được trực tiếp nuôi hai con chung và không yêu cầu anh Th cấp dưỡng nuôi con đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận giao cho chị T trực tiếp nuôi con chung. Chị T xác định không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, đề nghị Hội đồng xét xử không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, ý kiến phát biểu của Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa, nguyên đơn có đơn xin vắng mặt, bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ đến dự phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn, bị đơn.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Chị T và anh Th là vợ chồng, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Song B, huyện C cấp giấy chứng nhận kết hôn số 12 ngày 01/3/2006 nên quan hệ hôn nhân giữa anh, chị được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp. Bị đơn thường trú tại huyện C, tỉnh Tiền Giang. Nay chị T xin ly hôn với anh Th, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "xin ly hôn", vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C và được xem xét giải quyết theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Xét yêu cầu ly hôn của chị T, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Chị T yêu cầu xin ly hôn với anh Th vì thời gian qua giữa vợ chồng sống không hạnh phúc, vợ chồng bất đồng quan điểm sống, anh Th luôn ghen tuông vô cớ nên đã xảy ra gây gổ cãi nhau, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn được. Nay tình cảm vợ chồng không còn, chị yêu cầu ly hôn với anh Th.

Xét thấy, mâu thuẫn ban đầu giữa vợ chồng không lớn nhưng anh, chị không tự khắc phục được để kéo dài làm ảnh hưởng đến hạnh phúc vợ chồng dẫn đến mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn và không có giải pháp nào hàn gắn tình cảm nên chị T xin ly hôn. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổ chức hòa giải và tạo điều kiện về thời gian để các bên hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng anh Th vắng mặt không đến Tòa án để trình bày ý kiến cũng như không có văn bản thể hiện mong muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng chứng tỏ hôn nhân giữa anh, chị đã lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T, cho chị T được ly hôn với anh Th.

[4] Về con chung:

Chị T và anh Th con chung tên Lê Trần Anh T, sinh ngày 29/3/2006 và Lê Trần Thu Th, sinh ngày 30/10/2013. Chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung, không yêu cầu anh Th cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy, cháu Thư, cháu Thảo đang sống ổn định và có nguyện vọng được sống với chị T; anh Th vắng mặt và không có ý kiến về việc tranh chấp nuôi con chung do đó để đảm bảo cho con chung có cuộc sống ổn định, phát triển toàn diện về mọi mặt, cần giao chị T tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc con chung do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T, giao chị T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung là phù hợp quy định của pháp luật. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con chung không ai được cản trở.

[5] Về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung:

Quá trình giải quyết vụ án, chị T không yêu cầu anh Th cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[6] Về tài sản chung, nợ chung:

Quá trình giải quyết vụ án, chị T trình bày vợ chồng chị không có tài sản chung, nợ chung nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy Hội đồng xét xử không giải quyết.

[7] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Chị T phải nộp án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy

ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[8] Về quyền kháng cáo:

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ, chị T và anh Th được quyền kháng cáo bản án yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh T xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[9] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng pháp luật tố tụng dân sự; đối với yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp quy định của pháp luật đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Đề nghị này phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 1, khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Cẩm T.

1. Về hôn nhân: Chị Trần Thị Cẩm T được ly hôn với anh Lê Văn Th.

2. Về con chung:

+ Chị Trần Thị Cẩm T được quyền trực tiếp nuôi con chung tên Lê Trần Anh Thư, sinh ngày 29/3/2006 và Lê Trần Thu Thảo, sinh ngày 30/10/2013.

+ Chị Trần Thị Cẩm T không yêu cầu anh anh Lê Văn Th cấp dưỡng nuôi con.

+ Người không trực tiếp nuôi con chung có quyền và nghĩa vụ đến thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Chị Trần Thị Cẩm T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0026292 ngày 05/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Như vậy, chị T đã nộp xong án phí.

4. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ, chị T và anh Th được quyền kháng cáo bản án yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh T xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh T;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND xã Song B;
- Đ u ơ ng sự ;
- Lư u hồ sơ .

Phạm Văn Tài

